TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

Hà Nội, 01/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối năm*	*Đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11,977,368,343**	**12,010,222,114**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**23,554,250**	**26,340,218**
1.Tiền	111	*D1*	23,554,250	26,340,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	5,975,000,000	5,975,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,975,000,000	5,975,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,210,989,180**	**3,241,056,983**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	*D3*	580,459,290	610,459,290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	*D4*	-	67,803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	*D5*	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	*D6*	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	*D7*	2,630,529,890	2,630,529,890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	*D7a*	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141	*D8*	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,767,824,913**	**2,767,824,913**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D9*	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D10*	2,767,824,913	2,767,824,913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	*D10*	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6,000,000,000**	**6,500,000,000**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	*D3*	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	*D4*	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	*D5*	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	*D6*	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	*D7*	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	*D7a*	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D12*	-	-
- Nguyên giá	*222*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D13*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-

- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D14*	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	***D15***	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	***D16***	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D17*	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D18*	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	*D19*	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	*D2*	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,000,000,000**	**6,500,000,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D20*	6,000,000,000	6,500,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*D21*	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	*D22*	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**17,977,368,343**	**18,510,222,114**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69,066,700,574**	**69,066,700,574**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69,066,700,574**	**69,066,700,574**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D23	14,593,881,137	14,593,881,137
2. Người mua trả tiền trước	312	D24	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D10	118,764,744	118,764,744
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D25	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	D26	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D27	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	D28	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D29	54,354,054,693	54,354,054,693
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D30	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	D31	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	D23	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	D24	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D25	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	D26	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D27	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	D28	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D29	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	D32	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D30	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	D33	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(51,089,332,231)**	**(50,556,478,460)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	D34	**(51,089,332,231)**	**(50,556,478,460)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,071,832,230	110,071,832,230
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,071,832,230	110,071,832,230
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,327,386,833	1,327,386,833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		317,953,549	317,953,549
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		158,976,774	158,976,774
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(162,965,481,617)	(162,432,627,846)

- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(162,432,627,846)	(161,894,727,142)
- Kỳ này	421b		(532,853,771)	(537,900,704)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	*D34*	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**17,977,368,343**	**18,510,222,114**

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Sỹ Ân	Họ tên	Nguyễn Thái Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 05 -05- 2017

Số chứng thực: 9177 Quyển số 03 SCT/BS

UBND HUYỆN NGUYỄN DU Q. HAI BÀ TRƯNG TP HÀ NỘI

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D35*	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D36*	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	*D37*	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D38*	448,463	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D39*	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	*D40*	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*D41*	533,178,921	537,064,004
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(532,730,458)**	**(537,064,004)**
12. Thu nhập khác	31	*D42*	-	-
13. Chi phí khác	32	*D43*	123,313	836,700
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(123,313)**	**(836,700)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(532,853,771)**	**(537,900,704)**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*D44*	-	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	*D44*	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(532,853,771)**	**(537,900,704)**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	**61**		**(532,853,771)**	**(537,900,704)**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Sỹ Ân	Họ tên	Nguyễn Thái Hà

S.Đ.K.K.D: 0102647193 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2016
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(532,853,771)***	***(537,900,704)***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	-	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(532,853,771)***	***(537,900,704)***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	30,067,803	(67,803)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-	(127,645,584)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	500,000,000	500,000,000
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(2,785,968)***	***(165,614,091)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***	**(2,785,968)**	**(165,614,091)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	**26,340,218**	**191,954,309**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***	**23,554,250**	**26,340,218**

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Sỹ Ân	Họ tên	Nguyễn Thái Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

D1- Tiền	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	9,594,516	10,850,026
- Tiền gửi ngân hàng	13,959,734	15,490,192
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**23,554,250**	**26,340,218**

	Cuối năm	**Đầu năm**
Tiền gửi ngân hàng thế chấp cho các khoản vay	-	-
Tiền gửi ngân hàng bị hạn chế sử dụng	-	-
Các khoản tương đương tiền thế chấp cho các khoản vay	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Phải thu các tổ đội thi công	-	-
- Phải thu về lãi cho vay	2,630,529,890	2,630,529,890
- Tạm ứng cho người lao động	-	-
- Phải thu về cổ tức	-	-
-....	-	-
-....	-	-
-....	-	-
- Phải thu khác	-	-
Cộng	**2,630,529,890**	**2,630,529,890**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Phải thu dài hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
-...	-	-
-...	-	-
Cộng	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	**Cuối năm**	
	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-
c) TSCĐ	-	-
d) Tài sản khác	-	-

Chú ý: Dự phòng điền số dương

Đơn vị tí

D8 - Hàng tồn kho	**Cuối năm**	
	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-

- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng	-	-

Chi tiết chi phí SX, KD dở dang theo công trình

(các công trình chiếm trên 10% chi phí SX, KD dở dang)	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tên công trình	-	-
- Tên công trình	-	
- Tên công trình	-	
- Tên công trình	-	
- Tên công trình	-	
- Tên công trình	-	-
- Tên công trình	-	-
- Tên công trình	-	-
- Tên công trình	-	-
- Tên công trình	-	-
Cộng	-	-

	Cuối năm	**Đầu năm**
Hàng tồn kho thế chấp tại ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay	-	-
Hàng tồn kho ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được	-	-
Hàng tồn kho chậm luân chuyển	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D25- Chi phí phải trả	***Cuối năm***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
-...	-	-
-...	-	-
-...	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
-...	-	-
-...	-	-
-...	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D26- Phải trả ngắn hạn nội bộ	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D26- Phải trả dài hạn nội bộ	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27 - Doanh thu chưa thực hiện	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng		
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
b) Dài hạn	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Phải trả khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*

a) Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	-	-
- Lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả ngân sách nhà nước	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư	-	-
- Phải trả các đội xây dựng	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán)		
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30 - Dự phòng phải trả	***Cuối năm***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	***Cuối năm***	***Đầu năm***
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

D33- Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	***Cuối năm***	***Đầu năm***
+ Số đầu năm	-	-
+ Số trích thêm trong năm	-	-
+ Số sử dụng trong năm	-	-
+ Số hoàn nhập trong năm	-	-
+ ...	-	-
+...	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản ngoài bảng cân đối kế toán	*Cuối năm*	
(1)- Ngoại tệ các loại	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
- USD	-	-
- JPY	-	-
- EUR	-	-
- ...	-	-
- ...	-	-
- ...	-	-
- ...	-	-

	Cuối năm	*Đầu năm*
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Trong vòng 1 năm	-	-
- Trong vòng 2 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

	Cuối năm	*Đầu năm*
(3)- Cam kết chi tiêu vốn	-	-
- Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	-
- Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Doanh thu	*Năm nay*	*Năm trước*
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	-	-
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Các khoản giảm trừ doanh thu	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Giá vốn hàng bán	*Năm nay*	*Năm trước*
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	-	-
- Sản xuất công nghiệp	-	-

- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D38- Doanh thu hoạt động tài chính	***Năm nay***	***Năm trước***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	448,463	-
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lãi do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**448,463**	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Chi phí hoạt động tài chính	***Năm nay***	***Năm trước***
- Lãi tiền vay	-	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D40- Chi phí bán hàng	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D41- Chi phí quản lý	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên	31,200,000	31,185,044
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	-	3,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	500,000,000	500,000,000
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2,197,800
- Chi phí bằng tiền khác	1,978,921	681,160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	118,764,744	-		118,764,744
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**118,764,744**	-	-	**118,764,744**
c) Thuế GTGT được khấu trừ				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,767,824,913	-	-	2,767,824,913
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	2,767,824,913	-	-	2,767,824,913
c) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-

Cộng	-	-	-	-

D21 - Thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	XX% - XX%	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang		-	-
Chi phí trả trước dài hạn		-	-
Hàng tồn kho		-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	XX%	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	XX%	-	-
Doanh thu chưa thực hiện		-	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	XX% - XX%	-	-
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	XX% - XX%	-	-
Các khoản khác		-	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Tài sản cố định	XX% - XX%	-	-
Nợ thuê tài chính	XX% - XX%	-	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-	-

Lỗ tính thuế	-	-	-	-
	-	-	-	-

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm -

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2017	Đã/chưa quyết toán	-
2018	Đã/chưa quyết toán	-
2019	Đã/chưa quyết toán	-
2020	Đã/chưa quyết toán	-
2021	Đã/chưa quyết toán	-
		-

D44 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chú ý: Chi phí để số dương và (lợi ích) để số âm

	Năm kết thúc ngày 12/31/2016 VND	Năm kết thúc ngày 12/31/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi về thuế suất	-	-
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	-	-
Ghi giảm/(hoàn nhập việc ghi giảm) tài sản thuế thu nhập	-	-

	-	-		

	Năm kết thúc ngày 12/31/2016 VND	Năm kết thúc ngày 12/31/2015 VND		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(532,853,771.0)	(537,900,704.0)		
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	-	-		
Ưu đãi thuế	-	-		
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	-	-		
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động giáo dục	-	-		
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	-	-		
Thu nhập không bị tính thuế	-	-		
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-		
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	-		
Ảnh hưởng của thay đổi đối chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	-	-		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-		
	-	-	OK	OK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

Chú ý: Dự phòng điền số dương

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2 - Các khoản đầu tư tài chính	*Cuối năm*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	-	5,975,000,000	-	5,975,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	5,975,000,000	-	5,975,000,000
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Đầu tư dài hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	-	-

- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54,354,054,693	54,354,054,693	-	-	54,354,054,693	-
+ Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	54,354,054,693	54,354,054,693	-	-	54,354,054,693	-
+ Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Cộng	**54,354,054,693**	**54,354,054,693**	-	-	**54,354,054,693**	-
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-